TÒA ÁN N DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 63/2023/HNGĐ -ST Ngày: 22/8/2023. *(V/v Xin ly hôn)*	*K, ngày 22 tháng* 8 *năm* 2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu H1.

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang T và bà Vũ Thị T1.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị T2 – Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn A - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án N dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2023/LHST – HNGĐ ngày 03/7/2023, về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXX-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 16/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1988; Nơi đăng ký HKTT: thôn V, xã H3, huyện K, tỉnh H; Nơi ở hiện tại: thôn T3, xã P, huyện K1, tỉnh H (Vắng mặt).

Bị đơn: - Anh Hoàng Nghĩa N, sinh năm 1983; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn V, xã H3, huyện K, tỉnh H (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 25/01/2008; Nơi đăng ký HKTT: thôn V, xã H3, huyện K, tỉnh H; Nơi ở hiện tại: thôn T3, xã P, huyện K1, tỉnh H (Vắng mặt).

Cháu Hoàng Nghĩa P1, sinh ngày 12/02/2010; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn V, xã H3, huyện K, tỉnh H (Vắng mặt).

Giám hộ cho cháu S và cháu P1 là anh Hoàng Nghĩa N và chị Đỗ Thị H2 – Bố, mẹ đẻ của các cháu.

Những người làm chứng:

Bà Đào Thị N1, sinh năm 1963; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn V, xã H3, huyện K, tỉnh H. (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1958; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn T3, xã P, huyện K1, tỉnh H. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 13/3/2023, các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị H2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H2 kết hôn với anh Hoàng Nghĩa N, sinh năm 1983 là người ở thôn V, xã H3, huyện K, tỉnh H, trên cơ sở tự nguyện và được tự do tìm hiểu có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã H3, huyện K vào ngày 30/01/2007. Sau khi kết hôn, chị H2 về chung sống cùng gia đình anh N tại thôn V, xã H3 được một thời gian ngắn thì vợ chồng chị đi làm ăn nhưng vẫn thường xuyên về địa phương. Thời gian đầu, chị H2, anh N chung sống hạnh phúc bình thường, nhưng đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm lối sống, vợ chồng không tin tưởng và chia sẻ được với nhau. Trong làm ăn kinh tế thì vợ chồng không chung lưng đấu cật, mỗi người một lối dẫn đến kinh tế thất thoát, khó khăn. Chuyện cơm áo gạo tiền khiến chị rất mệt mỏi, bên cạnh đó thì vợ chồng lại thường xuyên xẩy ra đánh cãi, chửi nhau. Tất cả những nguyên N trên đã tạo ra áp lực cuộc sống vợ chồng rất lớn. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, kéo dài không thể cải thiện được nên đến năm 2013, chị H2 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở xã P, huyện K1, tỉnh H sinh sống. Cũng từ đó đến nay chị và anh N sống ly thân nhau, mỗi người một nơi không quan tâm chăm sóc nhau, mạnh ai người đó sống. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng chị đã không còn từ lâu, hôn N chỉ trên danh nghĩa, chị H2 đề nghị Tòa án N dân huyện K giải quyết ly hôn cho vợ chồng chị để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 25/01/2008 và cháu Hoàng Nghĩa P1, sinh ngày 12/02/2010. Hiện cháu S đang sống cùng với chị H2 tại nhà ông bà ngoại còn cháu P1 đang sống cùng với bố và ông bà nội. Khi ly hôn, chị xin được giữ nguyên tình trạng con chung như hiện nay. Cụ thể, chị H2 xin được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho cháu S, còn anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu P1 cho đến khi cháu S, cháu P1 khôn lớn trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, chị H2 không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị Hồng không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện K đã nhiều lần triệu tập anh Hoàng Nghĩa N đến trụ sở TAND huyện K để viết bản tự khai, trình bày quan điểm về việc chị H2 xin ly hôn anh, tuy nhiên anh N dù đã được thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không trình bày quan điểm của mình.

- Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Hoàng Ngọc S trình bày quan điểm xin được tiếp tục ở với mẹ; cháu Hoàng Nghĩa P1 trình bày quan điểm xin được tiếp tục ở với bố.

- Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là bà Đào Thị N1 – Mẹ đẻ của anh N trình bày: Bà Nhị thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống, nguyên N mâu thuẫn dẫn đến ly thân giữa chị H2 và anh N như chị H2 trình bày là đúng. Anh N vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương xã H3, tuy nhiên do bận công việc nên mặc dù biết có giấy triệu tập của Tòa án về việc giải quyết ly hôn nhưng anh N không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án được. Anh N nhất trí ly hôn với chị H2 cũng như có nguyện vọng giữ nguyên tình trạng con chung như hiện tại. Theo đó, chị H2 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho cháu Hoàng Ngọc S và anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho cháu Hoàng Nghĩa P1. Vì bận công việc nên bà N1 xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết xét xử vụ án.

- Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị G – Mẹ đẻ của chị H2 trình bày: Bà G thừa nhận hoàn cảnh, điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống, nguyên N mâu thuẫn dẫn đến ly thân giữa chị H2 và anh N như chị H2 trình bày là đúng. Vì bận công việc nên bà G xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết xét xử vụ án.

Tại biên bản xác minh, UBND xã H3 cung cấp: Vợ chồng chị H2 và anh N đã làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban N dân xã H3, huyện K vào ngày 30/01/2007. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn gì không thì địa phương không nắm được. Không hiểu lý do gì mà hiện tại anh chị đã sống ly thân. Vợ chồng anh N, chị H2 có hai con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 25/01/2008 và cháu Hoàng Nghĩa P1, sinh ngày 12/02/2010.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn - chị Đỗ Thị H2 có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Hoàng Ngọc S và cháu Hoàng Nghĩa P1 có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng là bà Đào Thị N1 và bà nguyễn Thị G đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn - anh Hoàng Nghĩa N đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần (Lần 1 là ngày 16/8/2023; Lần 2 là ngày 22/8/2023) nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án nhân dân huyện K tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình

tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS 2015.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn N và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị H2; Giao cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 25/01/2008 cho chị H2 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Hoàng Nghĩa P1, sinh ngày 12/02/2010 cho anh N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cho đến khi cháu S và cháu P1 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: không đặt ra xem xét giải quyết; Chị Hồng phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. ***Về tố tụng***: Chị Đỗ Thị H2 có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho chị và anh Hoàng Nghĩa N hiện đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại xã H3, huyện K, tỉnh H. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Bị đơn anh Hoàng Nghĩa N đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Hoàng Ngọc S và cháu Hoàng Nghĩa P1; Những người làm chứng là bà Đào Thị N1, bà Nguyễn Thị G đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân****:* Chị H2 kết hôn với anh N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H3 vào năm 2007 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, chị H2 và anh N đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên N mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, trong làm ăn kinh tế khiến cho kinh tế thất thoát, đời sống khó khăn. Bên cạnh đó, vợ chồng không tin tưởng và chia sẻ được với nhau nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng, kéo dài

không được cải thiện nên anh, chị đã sống ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay. Trong suốt thời gian sống ly thân hai bên đều không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay, chị H2 xác định đời sống hôn N của chị và anh N không có hạnh phúc, mục đích hôn N không đạt được, vì vậy chị H2 làm đơn xin ly hôn với anh N để ổn định cuộc sống. Trong khi anh N biết, nhận được thông báo, giấy trệu tập của Toà án nhưng cũng không đến Tòa án làm việc, tham gia phiên hòa giải, điều đó chứng tỏ anh N cũng không thiết tha với cuộc hôn N này.

Theo xác minh tại địa phương xã H3 và người thân trong gia đình chị Hồng, anh N thì thấy rằng anh N và chị H2 đã mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài hiện đang sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Sau khi Tòa án nhân dân huyện K thụ lý vụ án ly hôn giữa chị H2 và anh N thì Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý và nhiều lần gửi giấy triệu tập, thông báo hòa giải cho anh N để anh N biết, đến trụ sở Tòa án nhân dân huyện K viết bản tự khai hoặc trình bày lời khai và tham gia phiên hòa giải. Bản thân anh N vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và biết được nội dung thông báo và giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, anh N vẫn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án. Bên cạnh đó Tòa án nhân dân huyện K đã liên lạc trực tiếp với anh Hoàng Nghĩa N thông qua tài khoản mạng Zalo mà người thân trong gia đình anh N cung cấp trước sự chứng kiến của ông Hoàng Tuấn H6 –Trưởng thôn V thì anh N có trình bày là anh có cho biết việc chị Hồng xin ly hôn và anh N cũng xác định không còn tình cảm với chị Hồng nên cũng nhất trí ly hôn với chị H2 đồng thời nhất trí để chị Hồng được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho cháu Hoàng Ngọc S và anh xin được tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho Cháu Hoàng Nghĩa P1 và từ chối tất cả các quyền, trong đó có quyền tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị H2 và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H2 là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. ***Về con chung*****:** Xét nguyện vọng của chị H2 xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hoàng Ngọc S và nhất trí giao cháu Hoàng Nghĩa P1 cho anh Hoàng Nghĩa N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì thấy rằng: Chị H2 và anh N có hai con chung nên nếu giao tất cả hai con chung cho một người trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng thì sẽ rất vất vả và không đảm bảo tốt về mọi mặt cho các cháu. Trong khi, hiện tại cháu Sáng đang ở với chị H2, cháu P1 đang ở với anh N ổn định, được anh, chị chăm sóc chu đáo. Do vậy, cần giữ nguyên tình trạng con chung, giao cháu S cho chị H2 và giao cháu P1 cho anh N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu S, cháu N trưởng

thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và cũng là phù hợp với nguyện vọng của các con chung.

Sau khi ly hôn chị H2, anh N có quyền thăm nom con chung của mình và quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn N gia đình năm 2014.

[4]. ***Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:*** Chị H2 không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết, còn anh N thì cố tình không khai báo quan điểm, yêu cầu của mình. Nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án ly hôn này. Sau này chị H2, anh N có yêu cầu sẽ khởi kiện để xem xét, giải quyết ở vụ án dân sự khác.

[5]. ***Về án phí:*** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị H2 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị H2 đã nộp tại biên lai thu số 0008399 ngày 03/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị Hồng đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. ***Căn cứ:*** Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn N gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân****:* Xử cho chị Đỗ Thị H2 được ly hôn với anh Hoàng Nghĩa N.

[3]. ***Về con chung:*** Giao cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 25/01/2008 cho chị Đỗ Thị H2 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Giao cháu Hoàng Nghĩa P1, sinh ngày 12/02/2010 cho anh Hoàng Nghĩa N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn chị H2, anh N có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. ***Về án phí:*** Chị Đỗ Thị H2 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm

ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị H2 đã nộp tại biên lai thu số 0008399 ngày 03/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên chị H2 đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- *VKSND huyện K;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã H3;*
- *Phòng kiểm tra - TAND tỉnh;*
- *Chi cục thi hành án huyện K/C;*
- *Lưu HSVA.*

Nguyễn Thị Thu H1